

Số: /VPUB-PVHCC

Điện Biên, ngày tháng 9 năm 2025

V/v công khai, huỷ công khai
TTHC tại Quyết định số
1954/QĐ-UBND ngày 29/8/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND các xã, phường.

Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa và bãi bỏ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

Đến nay, việc nhập, đăng tải công khai 37 dữ liệu thủ tục hành chính, huỷ công khai 23 thủ tục hành chính (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*) được công bố tại Quyết định nêu trên vào Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của Cổng dịch vụ công quốc gia đã hoàn thành; thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các xã, phường

- Khai thác thông tin, công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại Mục A Phụ lục kèm theo Công văn này lên Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và niêm yết trên Bảng niêm yết thủ tục hành chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; Hướng dẫn tổ chức, cá nhân khai thác, tìm hiểu, nộp hồ sơ thủ tục hành chính theo mã số đã công khai.

- Huỷ công khai, bỏ niêm yết đối với các thủ tục hành chính tại Mục B Phụ lục kèm theo Công văn này.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Kết nối, đồng bộ các thủ tục hành chính giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Đóng thông tin và quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên Hệ thống thông

tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đối với các thủ tục không công khai.

Nhận được Văn bản này, đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường quan tâm triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PVHCC_(ĐTTH).

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Tiến Cường

Phụ lục

DANH SÁCH TTHC TẠI CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 1954/QĐ-UBND NGÀY 29/8/2025 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐÃ CÔNG KHAI, HUỖ CÔNG KHAI TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU TTHC CỦA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA
(Kèm theo Công văn số _____ /VPUB-PVHCC ngày _____ /9/2025 của Văn phòng UBND tỉnh)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG KHAI

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Mức độ DVCTT
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh		
1	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.014260.H18	Một phần
2	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014261.H18	Một phần
3	Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014262.H18	Một phần
4	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014263.H18	Một phần
5	Điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014264.H18	Một phần
6	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014268.H18	Một phần
7	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	1.014271.H18	Một phần
8	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	1.014273.H18	Một phần
9	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	1.014257.H18	Một phần
10	Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản	1.014265.H18	Một phần
11	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	1.014266.H18	Một phần
12	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	1.014267.H18	Một phần
13	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản	1.014269.H18	Một phần
14	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.014270.H18	Một phần
15	Cấp đổi Giấy phép khai thác khoáng sản	1.014272.H18	Một phần
16	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014274.H18	Một phần
17	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	1.014276.H18	Một phần
18	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014277.H18	Một phần
19	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014278.H18	Một phần
20	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.014295.H18	Một phần

21	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014279.H18	Một phần
22	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014280.H18	Một phần
23	Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014281.H18	Một phần
24	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014282.H18	Một phần
25	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	1.014283.H18	Một phần
26	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1.014256.H18	Một phần
27	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014285.H18	Một phần
28	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014286.H18	Một phần
29	Điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014287.H18	Một phần
30	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014288.H18	Một phần
31	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.014289.H18	Một phần
32	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	1.014290.H18	Một phần
33	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	1.014291.H18	Một phần
34	Chấp thuận thăm dò tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	1.014292.H18	Một phần
35	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	1.014293.H18	Một phần
II Thủ tục hành chính cấp xã			
36	Cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1.014258.H18	Một phần
37	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.014259.H18	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HUỖ CÔNG KHAI

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính
Thủ tục hành chính cấp tỉnh		
1	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại	1.005408.000.00.00.H18

	một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	
2	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.004481.000.00.00.H18
3	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	2.001814.000.00.00.H18
4	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	1.004446.000.00.00.H18
5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	1.004434.000.00.00.H18
6	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	1.004433.000.00.00.H18
7	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	2.001787.000.00.00.H18
8	Đóng cửa mỏ khoáng sản	1.004367.000.00.00.H18
9	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	2.001783.000.00.00.H18
10	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001781.000.00.00.H18
11	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.004345.000.00.00.H18
12	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.004343.000.00.00.H18
13	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001777.000.00.00.H18
14	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	1.004135.000.00.00.H18
15	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	1.004132.000.00.00.H18
16	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	1.004083.000.00.00.H18
17	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.000778.000.00.00.H18
18	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.013321.000.00.00.H18
19	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.013322.000.00.00.H18
20	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.013323.000.00.00.H18
21	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.013324.000.00.00.H18
22	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá	1.013326.000.00.00.H18

	quyền khai thác khoáng sản	
23	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	1.013325.000.00.00.H18
